| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH NGHỆ AN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 69 /2022/QĐ-UBND | *Nghệ An, ngày 30 tháng 12 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4659/TTr-SXD ngày 12 tháng 12 năm 2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, gồm:

a) Đơn giá xây dựng nhà (chi tiết xem tại Phụ lục I kèm theo);

b) Đơn giá xây dựng công trình (chi tiết xem tại Phụ lục II kèm theo).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

Đơn giá tại Điều 1 Quyết định này là đơn giá xây dựng nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của Bộ Xây dựng. Khi xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật, tùy trường hợp cụ thể áp dụng như sau:

1. Được điều chỉnh (trừ nhà sàn) với hệ số K = 1,1 đối với khu vực thuộc các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳ Châu, Con Cuông. Trường hợp các xã miền núi vùng sâu, vùng xa thuộc các huyện miền núi, vùng cao: Nếu giá xây dựng thực tế cao hơn đơn giá tại Quyết định này do khó khăn về tuyến đường vận chuyển vật liệu...UBND tỉnh Nghệ An ủy quyền cho UBND cấp huyện xác định và Quyết định ban hành hệ số K hợp lý điều chỉnh đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ đảm bảo phù hợp với mặt bằng giá xây dựng thực tế tại địa bàn.

2. Diện tích xây dựng là diện tích che phủ xác định dựa trên hình chiếu theo phương thẳng đứng của các kích thước phủ bì tòa nhà trên mặt đất khi đã hoàn thiện. Diện tích xây dựng không bao gồm:

a) Các kết cấu xây dựng hoặc các bộ phận của kết cấu không được vươn lên trên mặt đất; Các bộ phận phụ: thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang, mái treo, đèn đường,...;

b) Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời như điều hòa nhiệt độ, ống thông hơi,...;

3. Diện tích sàn xây dựng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn.

4. Đối với nhà:

a) Tum thang, trần, tường ốp gỗ (Lambri), rui chồng, khuôn cửa, bàn thờ bằng bê tông của nhà được tính riêng; phần bậc tam cấp, quạt thông gió, xuyên hoa sắt, song chắn cửa sổ, hệ thống điện, nước trong nhà, bể phốt của nhà vệ sinh trong nhà đã bao gồm trong đơn giá nhà; bể phốt của nhà vệ sinh ngoài nhà được tính riêng; Nhà có kết cấu gian thờ cúng bằng cột, kèo gỗ nằm trong nhà được tính bổ sung 1.000.000 đồng/$m^2$ diện tích gian thờ cúng.

b) Nhà có cửa đi 2 lớp thì cửa lớp ngoài được tính riêng; đối với nhà có cửa sổ 2 lớp thì cửa lớp trong được tính riêng;

c) Nhà hai lớp mái thì lớp mái dưới được tính riêng; Nhà lợp mái tôn xốp áp dụng đơn giá nhà lợp mái tôn cộng chênh lệch 90.000 đồng/$m^2$ diện tích sàn tầng mái hoặc diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng; Nhà mái bằng bê tông cốt thép (BTCT) + lợp mái BTCT dán hoặc lợp ngói chống nóng áp dụng đơn giá nhà mái bằng BTCT lợp ngói cộng chênh lệch 334.000 đồng/$m^2$ diện tích sàn tầng mái hoặc diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng;

d) Nhà sàn thưng ván pano hoặc Lambri được tính bổ sung phần chênh lệch giá giữa Lambri so với giá vách gỗ;

đ) Nhà có ốp tường thì được tính thêm phần chênh lệch giữa giá ốp tường với giá sơn hoặc quét vôi (không tính phần ốp có chiều cao ≤ 2m đối với nhà bếp và nhà vệ sinh đã được tính trong giá nhà);

e) Nhà có bếp nấu ăn bên trong đã được xây ngăn tủ bếp, đổ tấm bê tông cốt thép dày 10cm, tường và mặt bàn bếp ốp gạch, khi áp giá được nhân thêm hệ số điều chỉnh K = 1,03 trên toàn bộ diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng và tính trên diện tích của tầng bố trí bếp đối với nhà 2 tầng trở lên;

g) Nhà ở một tầng không có trần bê tông và các loại nhà khác có bố trí khu vệ sinh xây trong nhà, không có mái, tường ốp gạch thì chi phí xây dựng nhà vệ sinh được tính riêng (không trừ vào diện tích nhà);

h) Nhà ở một tầng không có trần bê tông có diện tích via tăng đa (chắn mái) < 15% diện tích xây dựng thì áp giá theo giá nhà mái chảy không có via tăng đa và được tính bù thêm diện tích mái bê tông;

i) Đối với nhà mái bằng có kết cấu liên hoàn, nhưng do điều kiện kinh tế hộ gia đình đổ bằng không hết diện tích xây dựng thì phần đổ bằng không hết được tính theo giá của nhà mái bằng và khấu trừ phần chênh lệch giá giữa mái bê tông (đã trát, bả và sơn trần) và mái thực tế của phần diện tích đó;

k) Cầu thang lên gác xép (gác lửng) của nhà ở gia đình hoặc nhà (ốt) và cầu thang bộ ngoài nhà được tính riêng; Cầu thang trong nhà tầng (hoặc nhà có trần là bê tông cốt thép) thì phần lan can, ốp lát bậc cầu thang được tính riêng (phần kết cấu bê tông bản thang và phần thô bậc cầu thang đã nằm trong giá nhà);

l) Nhà có cửa đi, cửa sổ làm bằng vật liệu có giá cao hơn cửa Panô gỗ dổi thì được tính bổ sung thêm phần giá trị chênh lệch giá so với cửa Panô gỗ dổi;

m) Nhà có kiến trúc, kết cấu, chiều cao nhà, chiều cao móng và sử dụng loại vật liệu không phù hợp hoàn toàn với những mẫu nhà tại Phụ lục I thì khi xác định giá bồi thường, hỗ trợ được nhân với hệ số điều chỉnh (nếu có) trước khi tính chênh lệch bù trừ đối với các sai khác không phù hợp đó;

n) Đối với nhà sàn thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng UBND huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương

để xác định giá trị bồi thường cho phù hợp nhưng không vượt mức giá tối đa quy định tại Phụ lục I;

o) Nhà ở và nhà làm việc có tổng diện tích sàn khu vệ sinh trong nhà lớn hơn 10% tổng diện tích sàn nhà thì khi xác định giá bồi thường, hỗ trợ được tính bổ sung 850.000 đồng trên mỗi $m^2$ diện tích tăng thêm;

p) Nhà có kết cấu móng đặc thù (tại nơi có địa hình, địa chất phức tạp) khác với móng mẫu nhà tại Phụ lục I thì giá nhà được xác định riêng từng phần móng nhà và thân nhà, phần móng lập dự toán theo quy định tại khoản 6 Điều này, phần thân xác định bằng 87% đơn giá nhà tại Phụ lục I;

q) Nhà thờ họ, đình, đền, từ đường bằng gỗ kết hợp xây bao (có các kết cấu kiến trúc dân gian, mỹ thuật phức tạp) hoặc các công trình khác có kiến trúc, kết cấu tương đương được áp dụng đơn giá nhà gỗ tại Phụ lục I nhân với hệ số điều chỉnh K = 1,43;

r) Đơn giá ban hành tại Phụ lục I và Phụ lục II là giá tính cho 1 đơn vị nhà, cấu kiện hoàn chỉnh, trừ một số kết cấu được quy định cụ thể tại các mục ở trên.

5. Đối với công trình:

a) Non bộ (bể đựng nước + non bộ):

Phần bể đựng nước (không di dời được): Tính chi phí bồi thường theo giá Bể chứa nước tại Phụ lục II. Trường hợp bể đựng non bộ có ốp lát gạch men các loại được tính bổ sung theo đơn giá ốp gạch men tại Phụ lục II;

Phần non bộ và bể đựng nước di dời được: Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp dựng và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt;

b) Đối với nhà thờ, lăng mộ đặc thù (có thiết kế và sử dụng các loại vật liệu riêng biệt): Được bồi thường theo dự toán thiết kế riêng và giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá do tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng);

c) Di dời tẹc xăng, dầu, máy bơm xăng, đường điện nội bộ của trạm xăng dầu (nếu có): Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt;

d) Các hạng mục được di chuyển để tiếp tục sử dụng như chậu kiểng, khối đá cảnh...: Tính công di chuyển thực tế theo giá nhân công tại thời điểm bồi thường.

6. Đối với các tài sản không thể áp dụng được đơn giá tại Phụ lục I, Phụ lục II thì xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng

do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); Dự toán chi phí đối với tài sản của hộ gia đình, cá nhân chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế giá trị gia tăng; tài sản của cơ quan, tổ chức lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Các dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp; (báo cáo)
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh (để giám sát);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Mặt trận và các Hội, đoàn thể;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CN(TP, N.A.Tuấn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hồng Vinh**

**PHỤ LỤC I**

**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số.....69..../2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| **I** | **NHÀ Ở** | | |
| 1 | **Nhà 1 tầng không có mái bê tông**. Nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, chiều cao nhà từ 3,3m đến ≤ 3,6 m (không kể chiều cao mái), chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| 1.1 | ***Nhà via tăng đa (diện tích via tăng đa chiếm ≥ 15% diện tích xây dựng*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ chịu lực chính dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 3.660.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 3.570.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 3.395.000 |
| b | Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 3.420.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 3.330.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 3.155.000 |
| c | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 3.540.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 3.440.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 3.275.000 |
| 1.2 | ***Nhà mái chảy không có via tăng đa*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ chịu lực chính dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 3.420.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 3.330.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 3.155.000 |
| b | Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 3.035.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 2.945.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 2.770.000 |
| c | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 3.220.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 3.145.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 2.965.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| | *Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,15* | | |
| | *Trường hợp nhà bán mái thì điều chỉnh giảm giá trên 1m² X.D: -320.000 đ/m².* | | |
| | *Trường hợp tường sơn thì được điều chỉnh tăng giá trên 1m² X.D, như sau:* | | |
| | Sơn tường một mặt không bả | m² X.D | 65.000 |
| | Sơn tường một mặt có bả | m² X.D | 100.000 |
| | Sơn tường hai mặt không bả | m² X.D | 130.000 |
| | Sơn tường hai mặt có bả | m² X.D | 200.000 |
| 2 | **Nhà cột gỗ, chiều cao đóng hộc < 3 m, đường kính cột 25 ÷ 30cm, gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3. Nền láng vữa xi măng, chiều cao móng ≤ 1m.** | | |
| 2.1 | *Nhà cột gỗ kê mái ngói* | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m² X.D | 3.255.000 |
| | - Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | m² X.D | 3.045.000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | m² X.D | 3.130.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | m² X.D | 1.730.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | m² X.D | 1.500.000 |
| 2.2 | *Nhà cột gỗ kê mái tôn tráng kẽm* | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m² X.D | 3.155.000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô | m² X.D | 2.945.000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150 | m² X.D | 3.045.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | m² X.D | 1.655.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | m² X.D | 1.430.000 |
| 2.3 | *Nhà cột gỗ kê mái phibrô xi măng* | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m² X.D | 2.970.000 |
| | - Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | m² X.D | 2.715.000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | m² X.D | 2.830.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | m² X.D | 1.500.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | m² X.D | 1.285.000 |
| 2.4 | *Nhà cột gỗ kê mái gỗ* | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m² X.D | 3.100.000 |
| | - Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc táp lô | m² X.D | 2.845.000 |
| | - Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150 | m² X.D | 2.955.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | m² X.D | 1.585.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | m² X.D | 1.370.000 |
| 2.5 | *Nhà cột gỗ kê mái tranh* | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | m² X.D | 2.700.000 |
| | - Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | m² X.D | 2.445.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | $m^2$ X.D | 2.555.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | $m^2$ X.D | 1.415.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | $m^2$ X.D | 1.185.000 |
| 2.6 | ***Nhà cột gỗ chôn, mái ngói*** | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | $m^2$ X.D | 2.515.000 |
| | - Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | $m^2$ X.D | 2.355.000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | $m^2$ X.D | 2.430.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | $m^2$ X.D | 1.370.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | $m^2$ X.D | 1.155.000 |
| 2.7 | ***Nhà cột gỗ chôn, mái tôn tráng kẽm*** | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | $m^2$ X.D | 2.430.000 |
| | - Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | $m^2$ X.D | 2.230.000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | $m^2$ X.D | 2.330.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | $m^2$ X.D | 1.270.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | $m^2$ X.D | 1.070.000 |
| 2.8 | ***Nhà cột gỗ chôn, mái phibrô xi măng*** | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | $m^2$ X.D | 2.215.000 |
| | - Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | $m^2$ X.D | 2.030.000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | $m^2$ X.D | 2.115.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | $m^2$ X.D | 1.115.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | $m^2$ X.D | 955.000 |
| 2.9 | ***Nhà cột gỗ chôn, mái gỗ*** | | |
| | - Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300 | $m^2$ X.D | 2.355.000 |
| | - Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | $m^2$ X.D | 2.145.000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | $m^2$ X.D | 2.230.000 |
| | - Bao che thưng ván gỗ | $m^2$ X.D | 1.185.000 |
| | - Bao che các vật liệu khác (tre nứa, phên đất...) | $m^2$ X.D | 1.015.000 |
| 2.10 | ***Nhà cột chôn, mái lợp tranh, bao che bằng vật liệu dễ cháy*** | $m^2$ X.D | 945.000 |
| | **Trường hợp nhà cột gỗ có chiều cao, loại gỗ đường kính cột khác với quy định trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:** | | |
| | - Chiều cao đóng hộc < 2,5m K = 0,9; nếu ≥ 3m K =1,1; nếu ≥ 3,5m K=1,18. | | |
| | - Đường kính cột <25cm K=0,95; nếu >30cm K= 1,05 | | |
| | - Nhà làm bằng gỗ nhóm 4 trở xuống K= 0,95 | | |
| 3 | **Nhà ở 1 tầng cột bê tông cốt thép đổ tại chỗ**: vì kèo gỗ, bao che bằng vật liệu dễ cháy, nền láng vữa xi măng. | | |
| | - Lợp ngói | $m^2$ X.D | 1.265.000 |
| | - Lợp tôn | $m^2$ X.D | 1.185.000 |
| | - Lợp Phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 1.090.000 |
| | - Lợp tranh | $m^2$ X.D | 1.120.000 |
| 4 | **Nhà sàn** | | |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 4.1 | ***Nhà sàn gỗ cột kê một lớp sàn, đường kính cột 25 ÷ 30cm, chiều cao cột 5,7 ÷ 6,0m*** | | |
| a | Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái ngói | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 1.625.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.485.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 1.340.000 |
| b | Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái tôn | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 1.560.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.420.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 1.285.000 |
| c | Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái phibrô xi măng | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 1.430.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.265.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 1.145.000 |
| d | Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái gỗ | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 1.540.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.375.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 1.255.000 |
| e | Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái tranh | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 1.365.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.240.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 1.100.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao, đường kính cột khác với quy định trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao cột < 5,7m hoặc đường kính cột < 25cm: K = 0,95 | | |
| | Chiều cao cột > 6,0m hoặc đường kính cột > 30cm: K = 1,05 | | |
| 4.2 | ***Nhà sàn gỗ cột chôn, đường kính cột 20 ÷ 25cm, chiều cao cột 5,0 ÷ 5,7m*** | | |
| a | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái ngói | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.265.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 1.110.000 |
| b | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái tôn | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.200.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 1.055.000 |
| c | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái phibrô xi măng | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.065.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 890.000 |
| d | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái gỗ | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.145.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 990.000 |
| e | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái tranh | | |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 1.055.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 880.000 |
| f | Nhà sàn cột gỗ, sàn tre, mét, thưng phên, lợp tranh | $m^2$ X.D | 815.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao, đường kính cột khác với quy định trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao cột < 5,0m hoặc đường kính cột < 20cm: K = 0,95 | | |
| | Chiều cao cột > 5,7m hoặc đường kính cột > 25cm: K = 1,05 | | |
| 4.3 | ***Nhà sàn hỗn hợp*** | | |
| a | Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái ngói | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 2.680.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 2.550.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 2.430.000 |
| b | Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái tôn | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 2.625.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 2.475.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 2.375.000 |
| c | Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái phibrô xi măng | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 2.475.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 2.340.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 2.240.000 |
| d | Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái gỗ | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 2.615.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 2.440.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 2.365.000 |
| e | Nhà sàn, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái tranh | | |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 | $m^2$ X.D | 2.430.000 |
| | - Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60% | $m^2$ X.D | 2.285.000 |
| | - Gỗ nhóm 4 trở xuống | $m^2$ X.D | 2.175.000 |
| 4.4 | ***Chái nhà sàn (sàn, vách nếu có được tính riêng)*** | | |
| a | Chái nhà sàn cột kê | | |
| | - Mái lợp ngói | $m^2$ X.D | 450.000 |
| | - Mái lợp tôn | $m^2$ X.D | 395.000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 255.000 |
| | - Mái lợp gỗ | $m^2$ X.D | 365.000 |
| | - Mái lợp tranh | $m^2$ X.D | 220.000 |
| b | Chái nhà sàn cột chôn | | |
| | - Mái lợp ngói | $m^2$ X.D | 420.000 |
| | - Mái lợp tôn | $m^2$ X.D | 350.000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 220.000 |
| | - Mái lợp gỗ | $m^2$ X.D | 330.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Mái lợp tranh | $m^2$ X.D | 165.000 |
| 4.5 | ***Nhà sàn để cất trữ lương thực*** | | |
| a | Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ | | |
| | - Mái lợp ngói | $m^2$ X.D | 515.000 |
| | - Mái lợp tôn | $m^2$ X.D | 450.000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 320.000 |
| | - Mái lợp gỗ | $m^2$ X.D | 440.000 |
| | - Mái lợp tranh | $m^2$ X.D | 285.000 |
| b | Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ | | |
| | - Mái lợp ngói | $m^2$ X.D | 450.000 |
| | - Mái lợp tôn | $m^2$ X.D | 395.000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 255.000 |
| | - Mái lợp gỗ | $m^2$ X.D | 365.000 |
| | - Mái lợp tranh | $m^2$ X.D | 220.000 |
| c | Nhà sàn cột gỗ, sàn tre, mét, thưng phên lợp tranh | $m^2$ X.D | 330.000 |
| d | Nhà sàn cột tre, sàn tre, mét, thưng phên lợp tranh | $m^2$ X.D | 295.000 |
| | ***Giá trên đã bao gồm sàn, vách. Trường hợp nhà sàn có trần nhà, lambri; xây tường, thưng ván gỗ hoặc các vật liệu khác bao quanh tầng 1; nền láng xi măng hoặc lát gạch thì được tính bổ sung giá phần kết cấu đó*** | | |
| 4.6 | ***Các loại sàn, vách*** | | |
| | - Sàn tre, mét | $m^2$ | 75.000 |
| | - Sàn gỗ | $m^2$ | 330.000 |
| | - Vách tre, mét | $m^2$ | 65.000 |
| | - Vách gỗ | $m^2$ | 295.000 |
| 5 | **Nhà 1 tầng mái bằng BTCT không có khu vệ sinh trong nhà:** Chiều cao sàn từ 3,3 đến 3,6m, nền lát gạch liên danh, sơn tường, cửa gỗ không khuôn, chiều cao móng ≤ 1m. Bể nước nếu có được tính riêng. | | |
| 5.1 | ***Nhà xây tường chịu lực*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 4.255.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ X.D | 4.980.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu. | $m^2$ X.D | 4.900.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 4.735.000 |
| b | Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 3.880.000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | $m^2$ X.D | 4.530.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 4.450.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 4.310.000 |
| c | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | | |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 4.020.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | $m^2$ X.D | 4.680.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 4.605.000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 4.440.000 |
| 5.2 | ***Nhà có khung chịu lực*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 4.625.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ X.D | 5.200.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 5.120.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 4.965.000 |
| b | Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 4.320.000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | $m^2$ X.D | 4.980.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 4.900.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 4.735.000 |
| c | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 4.420.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | $m^2$ X.D | 5.100.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 5.020.000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 4.870.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,97 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,03 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,07 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m đến ≤ 5,0m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 5,0m: K = 1,15 | | |
| | ***Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,10*** | | |
| 6 | **Nhà 1 tầng mái bằng BTCT có khu vệ sinh trong nhà:** Chiều cao sàn bê tông từ 3,9 đến 4,2m, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường, chiều cao móng ≤ 1m. Bể nước nếu có được tính riêng | | |
| 6.1 | ***Nhà xây tường chịu lực*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 5.915.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ X.D | 6.430.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 6.340.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 6.185.000 |
| b | Tường nhà xây gạch tuynel dày 150 hoặc táp lô | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 5.165.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | $m^2$ X.D | 5.680.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 5.605.000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 5.450.000 |
| 6.2 | ***Nhà có khung chịu lực*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 6.275.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ X.D | 6.925.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 6.845.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 6.695.000 |
| b | Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 5.585.000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | $m^2$ X.D | 6.165.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 6.090.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 5.935.000 |
| c | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 5.915.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | $m^2$ X.D | 6.460.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 6.365.000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 6.220.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao nhà < 3,9m : K = 0,97 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,2m đến ≤ 4,6m : K = 1,03 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,6m đến ≤ 5,0m : K = 1,06 | | |
| | Chiều cao nhà > 5,0m : K = 1,1 | | |
| | ***Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,08*** | | |
| 7 | **Nhà 2 tầng không có khu vệ sinh trong nhà:** Chiều cao sàn mái tầng 2 hoặc chiều cao đóng hộc tầng 2 từ 7,5 đến 8m, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường, chiều cao móng ≤ 1,5m. Bể nước nếu có được tính riêng. | | |
| 7.1 | ***Nhà xây tường chịu lực gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300*** | | |
| | - Mái ngói không đổ trần BTCT | $m^2$ sàn | 4.275.000 |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 4.660.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 4.980.000 |
| | - Mái BTCT có lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 4.935.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 4.860.000 |
| 7.2 | ***Nhà khung chịu lực bằng BTCT*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 5.000.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 5.330.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 5.285.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 5.210.000 |
| b | Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 4.420.000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 4.680.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 4.650.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 4.560.000 |
| c | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 4.715.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | $m^2$ sàn | 4.980.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 4.935.000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 4.870.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,5m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 >8m : K = 1,05 | | |
| | ***Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,05*** | | |
| 8 | **Nhà 2 tầng có khu vệ sinh trong nhà:** Chiều cao sàn mái tầng 2 hoặc chiều cao đóng hộc tầng 2 từ 7,5 đến 8m, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường, chiều cao móng ≤ 1,5m. Bể nước nếu có được tính riêng. | | |
| 8.1 | ***Nhà xây tường chịu lực gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300*** | | |
| | - Mái ngói không đổ trần BTCT | $m^2$ sàn | 5.350.000 |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 5.805.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 6.185.000 |
| | - Mái BTCT có lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 6.155.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 6.075.000 |
| 8.2 | ***Nhà khung chịu lực bằng BTCT*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 6.275.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 6.640.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 6.585.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 6.515.000 |
| b | Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 5.530.000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 5.825.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 5.780.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 5.715.000 |
| c | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | | |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 5.915.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp ngói | $m^2$ sàn | 6.185.000 |
| | - Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 6.155.000 |
| | - Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 6.075.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,5m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 >8m : K = 1,05 | | |
| | ***Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,04*** | | |
| 9 | **Nhà ≥3 tầng có khu vệ sinh trong nhà:** Chiều cao sàn mái tầng 3 hoặc chiều cao đóng hộc tầng 3 từ 11m đến 12m, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, tường sơn, chiều cao móng ≤ 1,5m. Bể nước nếu có được tính riêng. | | |
| 9.1 | ***Nhà xây tường chịu lực*** | | |
| | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | | |
| | - Mái ngói không đổ trần BTCT | $m^2$ sàn | 5.265.000 |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 5.750.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 6.075.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 6.045.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 5.990.000 |
| 9.2 | ***Nhà khung chịu lực*** | | |
| a | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 6.185.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 6.450.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 6.420.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 6.350.000 |
| b | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110 hoặc tuynel dày 150 | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 5.805.000 |
| | - Mái BTCT có lợp ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 6.075.000 |
| | - Mái BTCT lợp tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 6.045.000 |
| | - Mái BTCT lợp phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 5.990.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 < 11m : K = 0,96 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 >12m : K = 1,04 | | |
| | ***Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,03*** | | |
| 10 | **Nhà ở tập thể 1 tầng:** Chiều cao đóng hộc từ 3,3 đến 3,6m trần cót ép, mái lợp ngói, chiều cao móng ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng. | | |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | $m^2$ sàn | 4.120.000 |
| | - Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | $m^2$ sàn | 3.615.000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | $m^2$ sàn | 3.815.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | *Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:* | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| II | **NHÀ, VĂN PHÒNG LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC** | | |
| 1 | **Nhà 1 tầng không có khu vệ sinh trong nhà:** Chiều cao tầng từ 3,3 đến 3,6m (không kể chiều cao mái), nền lát gạch chỉ hoặc gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| 1.1 | ***Nhà xây tường bằng gạch chỉ dày 220*** | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 4.155.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái ngói | $m^2$ X.D | 4.735.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 4.660.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái bằng phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 4.495.000 |
| 1.2 | ***Nhà xây tường gạch chỉ 220 không có trần BTCT*** | | |
| | - Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu không làm trần | $m^2$ X.D | 3.495.000 |
| | - Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu, có trần nhựa hoặc cót ép | $m^2$ X.D | 3.725.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| 2 | **Nhà 1 tầng có khu vệ sinh trong nhà:** Chiều cao tầng từ 3,3 đến 3,6m (không kể chiều cao mái), nền lát gạch chỉ hoặc gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| 2.1 | ***Nhà xây tường bằng gạch chỉ dày 220*** | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ X.D | 5.640.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái ngói | $m^2$ X.D | 6.320.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 6.220.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái bằng phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 6.055.000 |
| 2.2 | ***Nhà xây tường gạch chỉ 220 không có trần BTCT*** | | |
| | - Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu không làm trần | $m^2$ X.D | 4.365.000 |
| | - Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu, có trần nhựa hoặc cót ép | $m^2$ X.D | 4.670.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| 3 | **Nhà 2 tầng không có khu vệ sinh trong nhà:** Sàn BTCT, chiều cao sàn mái tầng 2 là 7,5m đến 8m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn, chiều cao móng ≤ 1,5m. | | |
| 3.1 | ***Nhà tường gạch chịu lực dày 220*** | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 4.845.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 5.220.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái chống nóng bằng tôn | $m^2$ sàn | 5.185.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái chống nóng bằng phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 5.100.000 |
| 3.2 | ***Nhà khung chịu lực tường bao che.*** | | |
| | - Mái BTCT không lợp Mái | $m^2$ sàn | 5.145.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái ngói | $m^2$ sàn | 5.550.000 |
| | - Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 5.515.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,5m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 >8m : K = 1,05 | | |
| 4 | **Nhà 2 tầng có khu vệ sinh trong nhà:** Sàn BTCT, chiều cao sàn mái tầng 2 là 7,5m đến 8m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn, chiều cao móng ≤ 1,5m. | | |
| 4.1 | ***Nhà tường gạch chịu lực dày 220*** | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | $m^2$ sàn | 6.045.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 6.495.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái chống nóng bằng tôn | $m^2$ sàn | 6.460.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái chống nóng bằng phibrô xi măng | $m^2$ sàn | 6.375.000 |
| 4.2 | ***Nhà khung chịu lực tường bao che.*** | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | $m^2$ sàn | 6.430.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói | $m^2$ sàn | 6.900.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 6.870.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,5m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 >8m : K = 1,05 | | |
| 5 | **Nhà 3 tầng:** Sàn bê tông cốt thép, chiều cao sàn mái tầng 3 từ 11-12m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn nước, chiều cao móng ≤ 1,5m. | | |
| 5.1 | ***Nhà xây tường bằng gạch chỉ, tường tầng 1 dày 330, tầng 2,3 dày 220*** | | |
| | - Mái BTCT không lợp mái | $m^2$ sàn | 6.430.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói | $m^2$ sàn | 6.735.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 6.715.000 |
| 5.2 | ***Nhà có khung chịu lực, xây tường gạch chỉ 220*** | | |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Mái BTCT không lợp mái | $m^2$ sàn | 6.970.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 7.275.000 |
| | - Mái BTCT lợp mái bằng tôn sóng màu | $m^2$ sàn | 7.255.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 < 11m : K = 0,96 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 >12m : K = 1,04 | | |
| 6 | **Khách sạn, nhà nghỉ:** kết cấu nhà khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, sơn tường hai mặt, móng đổ bê tông. | $m^2$ sàn | 8.000.000 |
| 7 | **Hội trường hoặc rạp chiếu bóng:** 1 tầng, mặt bằng bố trí phòng hội trường + sân khấu + sảnh hành lang. Mái sảnh đổ bằng bê tông, phần hội trường lợp mái tôn. | $m^2$ X.D | 7.100.000 |
| 8 | **Nhà để xe:** Được tổ hợp từ các loại thép ống, thép hình, mái lợp tôn, nền đổ bê tông mác 200 dày 10cm. Móng cột đổ bê tông hoặc xây gạch đá (chưa bao gồm vật liệu bao che) | $m^2$ X.D | 1.735.000 |
| **III** | **NHÀ LỚP HỌC THÔNG GIAN** | | |
| 1 | **Nhà 1 tầng** | | |
| 1.1 | ***Nhà 1 tầng không có trần bê tông:*** *Nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, cửa gỗ không khuôn, mái lợp ngói, chiều cao nhà từ 3,3m đến 3,6m (không kể chiều cao mái), chiều cao móng ≤ 1m.* | | |
| | - Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | $m^2$ X.D | 3.835.000 |
| | - Tường nhà xây bằng gạch táp lô hoặc gạch chỉ 110 | $m^2$ X.D | 3.330.000 |
| 1.2 | ***Nhà 1 tầng có trần bê tông:*** *Nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao nhà từ 3,3 đến 3,6m (không kể chiều cao mái), chiều cao móng ≤ 1m.* | | |
| | - Mái BTCT không có Mái | $m^2$ X.D | 4.715.000 |
| | - Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng | $m^2$ X.D | 5.285.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16 | | |
| 2 | **Nhà 2 tầng:** Nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao sàn mái tầng 2 là 7,0m đến 7,5m, chiều cao móng ≤ 1,5m. | | |
| 2.1 | ***Nhà xây tường gạch chỉ 220 kết hợp khung chịu lực*** | | |
| | - Mái BTCT không có Mái | $m^2$ sàn | 4.915.000 |
| | - Mái BTCT lợp ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 5.285.000 |
| 2.2 | ***Nhà khung chịu lực tường bao che*** | | |
| | - Mái BTCT không có Mái | $m^2$ sàn | 5.515.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Mái BTCT lợp ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 5.900.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,0m : K = 0,95 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 2 >7,5m : K = 1,05 | | |
| 3 | **Nhà 3 tầng:** Nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao sàn mái tầng 3 là 10m đến 11m, chiều cao móng ≤ 1,5m. | | |
| 3.1 | ***Nhà xây tường gạch chỉ 220 kết hợp khung chịu lực*** | | |
| | - Mái BTCT không có mái | $m^2$ sàn | 5.000.000 |
| | - Mái BTCT lợp ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 5.285.000 |
| 3.2 | ***Nhà khung chịu lực tường bao che*** | | |
| | - Mái BTCT không có mái+C2 | $m^2$ sàn | 5.515.000 |
| | - Mái BTCT lợp ngói chống nóng | $m^2$ sàn | 5.790.000 |
| | ***Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 < 10m : K = 0,96 | | |
| | Chiều cao đóng hộc tầng 3 >11m : K = 1,04 | | |
| **IV** | **CÁC LOẠI KHÁC** | | |
| 1 | **Nhà kho, chợ, các công trình khác có kết cấu tương đương:** Cột bê tông hoặc cột thép. Vì kèo thép, mái lợp tôn sóng màu, xà gồ thép, nền đổ bê tông, cửa sắt xếp (trường hợp lợp mái bằng phibrô xi măng thì giá giảm 145.000 đ/$m^2$). | | |
| 1.1 | ***Nhịp khung ≤ 12 m, cao ≤ 6 m (không kể chiều cao mái)*** | | |
| | - Tường gạch chỉ 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | $m^2$ X.D | 2.595.000 |
| | - Tường gạch táp lô dày 150 | $m^2$ X.D | 2.420.000 |
| | - Tường gạch chỉ dày 110, gạch lỗ dày 150 | $m^2$ X.D | 2.500.000 |
| | - Bao che bằng tôn sóng | $m^2$ X.D | 2.385.000 |
| | - Không có bao che | $m^2$ X.D | 2.035.000 |
| 1.2 | ***Nhịp khung ≤ 15 m, cao ≤ 9 m (không kể chiều cao mái)*** | | |
| | - Tường gạch chỉ 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | $m^2$ X.D | 4.185.000 |
| | - Tường gạch táp lô dày 150 | $m^2$ X.D | 3.905.000 |
| | - Tường gạch chỉ dày 110, gạch lỗ dày 150 | $m^2$ X.D | 4.035.000 |
| | - Bao che bằng tôn sóng | $m^2$ X.D | 3.845.000 |
| | - Không có bao che | $m^2$ X.D | 3.285.000 |
| 1.3 | ***Nhịp khung >15 m, cao > 9 m (không kể chiều cao mái)*** | | |
| | - Tường gạch chỉ 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300 | $m^2$ X.D | 4.585.000 |
| | - Tường gạch táp lô dày 150 | $m^2$ X.D | 4.280.000 |
| | - Tường gạch chỉ dày 110, gạch lỗ dày 150 | $m^2$ X.D | 4.420.000 |
| | - Bao che bằng tôn sóng | $m^2$ X.D | 4.185.000 |
| | - Không có bao che | $m^2$ X.D | 3.550.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 2 | Nhà (ốt) tường gạch chỉ 220 hoặc xây đá hộc dày 220 đến 300, chiều cao đóng hộc > 3m đến ≤ 3,5m (không kể chiều cao mái), nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại, chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 3.090.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 3.010.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 2.835.000 |
| 3 | Nhà (ốt) tường gạch táp lô dày 150, chiều cao đóng hộc > 3m đến ≤ 3,5m (không kể chiều cao mái), nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại, chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 2.640.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 2.560.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 2.395.000 |
| 4 | Nhà (ốt) tường gạch chỉ 110 hoặc gạch lỗ dày 150, chiều cao đóng hộc > 3m đến ≤ 3,5m (không kể chiều cao mái), nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại, chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 2.865.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 2.785.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 2.615.000 |
| | ***Trường hợp nhà (ốt) có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao nhà ≤ 2,5m : K = 0,71 | | |
| | Chiều cao nhà > 2,5m đến ≤ 3,0m : K = 0,90 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,5m đến ≤ 4,0m : K = 1,07 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,14 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,21 | | |
| 5 | Nhà (ốt) bán mái, chiều cao > 3m đến ≤ 3,5m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kề với mái chảy), tường gạch chỉ 220 hoặc xây đá hộc dày 220 đến 300, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại, chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 2.695.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 2.625.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 2.450.000 |
| 6 | Nhà (ốt) bán mái, chiều cao > 3m đến ≤ 3,5m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kề với mái chảy) tường xây gạch táp lô dày 150, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại, chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 2.385.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 2.310.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 2.155.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 7 | Nhà (ốt) bán mái, chiều cao > 3m đến ≤ 3,5m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kề với mái chảy) xây gạch chỉ 110, gạch lỗ dày 150, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại, chiều cao móng ≤ 1m. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 2.540.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 2.470.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 2.305.000 |
| | ***Trường hợp nhà bán mái có chiều cao khác với chiều cao trên (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kề với mái chảy) thì được điều chỉnh hệ số như sau:*** | | |
| | Chiều cao nhà ≤ 2,5m : K = 0,69 | | |
| | Chiều cao nhà > 2,5m đến ≤ 3,0m : K = 0,88 | | |
| | Chiều cao nhà > 3,5m đến ≤ 4,0m : K = 1,08 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,16 | | |
| | Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,24 | | |
| 8 | **Nhà (ốt) khung thép tròn, hộp hoặc gỗ, bao che bằng tôn tráng kẽm:** chiều cao trung bình phần vật liệu bao che Htb từ 2,3m đến ≤ 2,8m, nền láng vữa xi măng đã bao gồm bê tông lót nền, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 1.430.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 1.320.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 1.120.000 |
| | ***Trường hợp chiều cao trung bình phần vật liệu bao che khác chiều cao trên thì được điều chỉnh với hệ số K như sau:*** | | |
| | Htb < 1,3m : K = 0,72 | | |
| | 1,3m ≤ Htb < 1,8m : K = 0,81 | | |
| | 1,8m ≤ Htb <2,3m : K = 0,9 | | |
| | Htb > 2,8m : K = 1,09 | | |
| 9 | Kios xăng dầu | | |
| | - Mái bằng khung sắt lợp tôn, trần tôn | $m^2$ X.D | 2.615.000 |
| | - Mái bằng BTCT trên không lợp tôn | $m^2$ X.D | 3.530.000 |
| | - Mái bằng BTCT trên có lợp tôn | $m^2$ X.D | 3.910.000 |
| 10 | Nhà tắm, nhà vệ sinh | | |
| | - Nhà tắm, nhà vệ sinh (tự hoại), mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh (bể nước, bể phốt được tính riêng) | $m^2$ X.D | 5.460.000 |
| | - Nhà tắm xây, mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh (bể nước nếu có được tính riêng) | $m^2$ X.D | 3.815.000 |
| | - Nhà tắm xây, mái bê tông, nền láng xi măng tường quét vôi ve (bể nước nếu có được tính riêng) | $m^2$ X.D | 3.310.000 |
| | - Nhà tắm xây, mái ngói, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 3.055.000 |
| | - Nhà tắm xây, mái tôn tráng kẽm, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 2.965.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Nhà tắm xây, mái phibrô xi măng, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 2.815.000 |
| | - Nhà tắm xây, không lợp mái, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 2.595.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh | $m^2$ X.D | 4.695.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái ngói, ốp lát gạch liên doanh | $m^2$ X.D | 4.475.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái tôn tráng kẽm, ốp lát gạch liên doanh | $m^2$ X.D | 4.395.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái phibrô xi măng, ốp lát gạch liên doanh | $m^2$ X.D | 4.240.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây (tự hoại), không mái nằm trong nhà, ốp lát gạch liên doanh | $m^2$ X.D | 4.000.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, mái bê tông, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 3.855.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, mái ngói, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 3.605.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, mái tôn tráng kẽm, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 3.540.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, mái phibrô xi măng, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 3.375.000 |
| | - Nhà vệ sinh xây, không lợp mái, nền láng xi măng, tường quét vôi ve. | $m^2$ X.D | 3.155.000 |
| | - Nhà tắm, nhà vệ sinh tạm làm bằng vật liệu khó cháy | $m^2$ X.D | 540.000 |
| | - Nhà tắm, nhà vệ sinh tạm làm bằng vật liệu dễ cháy | $m^2$ X.D | 420.000 |
| 11 | Tum thang | | |
| 11.1 | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 | | |
| | - Mái BTCT | $m^2$ X.D | 2.420.000 |
| | - Mái lợp mái ngói | $m^2$ X.D | 2.185.000 |
| | - Mái lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 2.100.000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 1.965.000 |
| 11.2 | Tường nhà xây gạch táp lô dày 150 | | |
| | - Mái BTCT | $m^2$ X.D | 1.815.000 |
| | - Mái lợp mái ngói | $m^2$ X.D | 1.560.000 |
| | - Mái lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 1.495.000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 1.320.000 |
| 11.3 | Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110, gạch lỗ tuynel dày 150 | | |
| | - Mái BTCT | $m^2$ X.D | 1.925.000 |
| | - Mái lợp mái ngói | $m^2$ X.D | 1.690.000 |
| | - Mái lợp tôn sóng màu | $m^2$ X.D | 1.615.000 |
| | - Mái lợp phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 1.475.000 |
| 12 | Lán trại, chuồng trại chăn nuôi làm bằng vật liệu dễ cháy, có bao che trên nền đất. | $m^2$ X.D | 210.000 |

| Số TT | Hạng mục nhà | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 13 | Lán trại, công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi) làm bằng vật liệu khó cháy nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót nền không bao gồm vật liệu bao che và móng. | | |
| | Chuồng trại chăn nuôi làm bằng vật liệu khó cháy nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót nền và vật liệu bao che, chiều cao trung bình phần vật liệu bao che từ 0,7 đến 1,3m | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 740.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 680.000 |
| | - Mái phibrô xi măng hoặc bằng gỗ | $m^2$ X.D | 530.000 |
| 14 | Lán trại, công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi) làm bằng vật liệu khó cháy nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót nền và móng tường, không bao gồm vật liệu bao che. | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 1.030.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm | $m^2$ X.D | 970.000 |
| | - Mái phibrô xi măng hoặc bằng gỗ | $m^2$ X.D | 810.000 |
| | ***Công trình phụ có bao che được tính bổ sung trên diện tích xây dựng và chiều cao trung bình phần vật liệu bao che như sau: Bao che bằng gạch chỉ 220 hoặc đá hộc: 305.000 đồng/$m^2$ X.D/ m cao; Bao che bằng gạch chỉ 110 hoặc gạch lỗ dày 150: 175.000 đồng/$m^2$ X.D/ m cao; Bao che bằng tôn hoặc các loại vách ngăn cứng khác: 95.000 đồng/$m^2$ X.D/ m cao; Bao che bằng gạch táp lô: 120.000 đồng/$m^2$ X.D/ m cao. Trường hợp có gia trát tường hai mặt được tính bổ sung 80.000 đồng/$m^2$ X.D/ m cao, gia trát một mặt được tính bổ sung 40.000 đồng/$m^2$ X.D/ m cao.*** | | |
| 15 | Mái che không có tường bao xung quanh (đã bao gồm cột, khung đỡ mái, nền nếu có được tính riêng) | | |
| | - Mái ngói | $m^2$ X.D | 605.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm có xốp chống nóng | $m^2$ X.D | 475.000 |
| | - Mái tôn tráng kẽm, hoặc tấm nhựa sáng | $m^2$ X.D | 375.000 |
| | - Mái phibrô xi măng | $m^2$ X.D | 230.000 |
| | - Mái che bằng vật liệu dễ cháy | $m^2$ X.D | 175.000 |

**PHỤ LỤC II**

**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số.....69...../2022/QĐ-UBND ngày 30.tháng12. năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1 | Sân, nền bê tông đá dăm dày 5 cm | $m^2$ | 59.000 |
| 2 | Sân, nền bê tông đá dăm dày 10 cm | $m^2$ | 117.000 |
| 3 | Sân, nền bê tông gạch vỡ dày 5 cm | $m^2$ | 35.000 |
| 4 | Sân, nền bê tông gạch vỡ dày 10 cm | $m^2$ | 69.000 |
| 5 | Sân, nền lát gạch lá nem (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 223.000 |
| 6 | Sân, nền lát gạch xi măng (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 223.000 |
| 7 | Sân, nền lát gạch chỉ (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 219.000 |
| 8 | Sân, nền lát gạch thẻ (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 220.000 |
| 9 | Sân, nền lát gạch đất nung đỏ loại 20x20; 30x30cm (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 230.000 |
| 10 | Sân, nền láng vữa xi măng (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 117.000 |
| 11 | Sân, nền lát gạch Blôc tự chèn (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 205.000 |
| 12 | Sân, nền lát gạch Terrazzo (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 202.000 |
| 13 | Sân, nền lát gạch men Trung Quốc, Liên Doanh, gạch Ceramic (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 273.000 |
| 14 | Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên ≤ 0,16$m^2$ (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 335.000 |
| 15 | Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên ≤ 0,36$m^2$ & >0,16 $m^2$ (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 361.000 |
| 16 | Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên > 0,36$m^2$ (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 509.000 |
| 17 | Sân, nền lát đá hoa cương (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 552.000 |
| 18 | Sân, nền lát bằng đá hộc (kể cả bê tông lót) | $m^2$ | 224.000 |
| 19 | Ốp, lát bậc cầu thang | | |
| | - Bằng gạch men Trung Quốc, Liên doanh | $m^2$ | 324.000 |
| | - Bằng gạch Grannit | $m^2$ | 382.000 |
| | - Bằng đá đỏ Bình Định | $m^2$ | 781.000 |
| | - Bằng đá Đen Huế | $m^2$ | 932.000 |
| | - Bằng đá Tím hoa cà | $m^2$ | 677.000 |
| | - Bằng gỗ đinh hương | $m^2$ | 1.710.000 |
| | - Bằng gỗ Lim | $m^2$ | 910.000 |
| | - Bằng gỗ nhóm 2 | $m^2$ | 760.000 |
| | - Bằng gỗ nhóm 4; 5 | $m^2$ | 460.000 |
| | - Bằng gỗ công nghiệp | $m^2$ | 380.000 |
| | - Bằng đá trắng sữa Quỳ Hợp | $m^2$ | 909.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Bằng đá xám lông chuột Quỳ Hợp | $m^2$ | 840.000 |
| 20 | Ốp tường, trụ cột | | |
| | - Bằng gạch men Trung Quốc, Liên Doanh | $m^2$ | 304.000 |
| | - Bằng gạch Grannit | $m^2$ | 384.000 |
| | - Bằng gạch thẻ 6x24cm | $m^2$ | 342.000 |
| | - Bằng đá chẻ 7x25cm | $m^2$ | 336.000 |
| | - Bằng đá đỏ Bình Định | $m^2$ | 754.000 |
| | - Bằng đá Đen Huế | $m^2$ | 900.000 |
| | - Bằng đá Tím hoa cà | $m^2$ | 653.000 |
| | - Bằng đá trắng sữa Quỳ Hợp | $m^2$ | 878.000 |
| | - Bằng đá xám lông chuột Quỳ Hợp | $m^2$ | 810.000 |
| 21 | Ốp chân móng | | |
| | - Bằng đá bóc chẻ các loại | $m^2$ | 325.000 |
| | - Bằng đá chẻ 7x25cm | $m^2$ | 358.000 |
| | - Bằng đá trơn các loại | $m^2$ | 419.000 |
| 22 | Đường bê tông đá dăm hoặc sỏi (đã tính cả bê tông lót) | | |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm | $m^2$ | 250.000 |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm | $m^2$ | 327.000 |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm | $m^2$ | 403.000 |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm | $m^2$ | 480.000 |
| | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 30cm | $m^2$ | 557.000 |
| 23 | Đường cấp phối sỏi sông, cấp phối đá dăm | | |
| | - Chiều dày lớp cấp phối 5cm | $m^2$ | 21.000 |
| | - Chiều dày lớp cấp phối 10cm | $m^2$ | 41.000 |
| | - Chiều dày lớp cấp phối 15cm | $m^2$ | 62.000 |
| | - Chiều dày lớp cấp phối 20cm | $m^2$ | 83.000 |
| | - Chiều dày lớp cấp phối 25cm | $m^2$ | 104.000 |
| 24 | Tường xây không trát (không kể móng) | | |
| | - Tường xây bằng gạch chỉ 220 | $m^2$ | 418.000 |
| | - Tường xây bằng gạch chỉ 150 | $m^2$ | 327.000 |
| | - Tường xây bằng gạch chỉ 110 | $m^2$ | 236.000 |
| | - Tường xây bằng gạch 6 lỗ xây nằm | $m^2$ | 208.000 |
| | - Tường xây bằng gạch táp lô đặt nằm ≤ 150 | $m^2$ | 160.000 |
| | - Tường xây bằng gạch táp lô đặt nghiêng ≤ 100 | $m^2$ | 126.000 |
| | - Xây tường thẳng bằng đá hộc | $m^3$ | 1.342.000 |
| 25 | Tường bao che bằng tôn tráng kẽm; tấm nhựa sáng | $m^2$ | 215.000 |
| 26 | Tường bao che bằng phibrô xi măng | $m^2$ | 145.000 |
| 27 | Móng, kè | | |
| | - Móng đơn bằng BTCT | $m^3$ | 2.334.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Móng băng bằng BTCT | $m^3$ | 3.364.000 |
| | - Móng bè bằng BTCT | $m^3$ | 2.728.000 |
| | - Móng bằng bê tông (không cốt thép) | $m^3$ | 1.411.000 |
| | - Móng, kè xây bằng đá hộc | $m^3$ | 1.083.000 |
| | - Móng, kè xây bằng gạch chỉ ≤ 330mm | $m^3$ | 1.766.000 |
| | - Móng, kè xây bằng gạch chỉ > 330mm | $m^3$ | 1.698.000 |
| | - Móng, kè xây bằng gạch táp lô | $m^3$ | 1.078.000 |
| | - Xếp đá khan không chít mạch | $m^3$ | 669.000 |
| 28 | Ép trước cọc BTCT | | |
| | - Tiết diện 15x15 | md | 187.000 |
| | - Tiết diện 20x20 | md | 283.000 |
| | - Tiết diện 25x25 | md | 356.000 |
| 29 | Cầu rửa xe xây bằng đá hộc, gạch (đã tính cả hoàn thiện bề mặt) | $m^3$ | 1.192.000 |
| 30 | Trụ xây bằng gạch chỉ không trát (không kể móng) | $m^3$ | 2.317.000 |
| 31 | Trụ xây bằng gạch táp lô không trát (không kể móng) | $m^3$ | 1.184.000 |
| 32 | Trụ cổng, trụ bờ rào bằng thép mạ kẽm đã sơn | | |
| | - Tiết diện 25 x 25 cm | md | 1.040.000 |
| | - Tiết diện 30 x 30 cm | md | 1.250.000 |
| | - Tiết diện 35 x 35 cm | md | 1.455.000 |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 1.665.000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 2.080.000 |
| | *Trụ cổng thép đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9* | | |
| | *Trụ cổng thép mạ kẽm sơn tĩnh điện nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1* | | |
| 33 | Trụ cổng, trụ bờ rào bằng Inox | | |
| | - Tiết diện 25 x 25 cm | md | 1.250.000 |
| | - Tiết diện 30 x 30 cm | md | 1.500.000 |
| | - Tiết diện 35 x 35 cm | md | 1.745.000 |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 1.995.000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 2.495.000 |
| | - Tiết diện 55 x 55 cm | md | 2.725.000 |
| | - Tiết diện 60 x 60 cm | md | 2.970.000 |
| | - Tiết diện 70 x 70 cm | md | 3.465.000 |
| 34 | Trụ cổng, trụ bờ rào, cột bằng bê tông cốt thép (không kể da trát) | | |
| | - Tiết diện 10 x 10 cm | md | 104.000 |
| | - Tiết diện 10 x 15 cm | md | 118.000 |
| | - Tiết diện 15 x 15 cm | md | 162.000 |
| | - Tiết diện 15 x 20 cm | md | 177.000 |
| | - Tiết diện 20 x 20 cm | md | 272.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Tiết diện 25 x 25 cm | md | 370.000 |
| | - Tiết diện 30 x 30 cm | md | 443.000 |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 645.000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 824.000 |
| | *Đơn giá cột tròn bằng đơn giá cột vuông có kích thước cạnh tương ứng với đường kính nhân hệ số điều chỉnh k= 1,05* | | |
| 35 | Trụ cổng lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch chỉ hoặc đá hộc (đã da trát) | | |
| | - Tiết diện 35x 35 cm | md | 579.000 |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 682.000 |
| | - Tiết diện 45x 45 cm | md | 785.000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 888.000 |
| | - Tiết diện 55x 55 cm | md | 1.009.000 |
| | - Tiết diện ≥ 60 x 60 cm | md | 1.130.000 |
| 36 | Trụ cổng lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch táp lô (đã da trát) | | |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 550.000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 654.000 |
| | - Tiết diện ≥ 60 x 60 cm | md | 864.000 |
| 37 | Dầm, giằng móng | | |
| | - Tiết diện 20 x 10 cm | md | 210.000 |
| | - Tiết diện 30 x 10 cm | md | 286.000 |
| | - Tiết diện 20 x 20 cm | md | 299.000 |
| | - Tiết diện 20 x 30 cm | md | 391.000 |
| | - Tiết diện 25 x 25 cm | md | 403.000 |
| | - Tiết diện 20 x 40 cm | md | 483.000 |
| | - Tiết diện 30 x 30 cm | md | 529.000 |
| 38 | Bê tông sàn mái | | |
| | - Chiều dày sàn 5cm | $m^2$ | 461.000 |
| | - Chiều dày sàn 7cm | $m^2$ | 539.000 |
| | - Chiều dày sàn 10cm | $m^2$ | 631.000 |
| | - Chiều dày sàn 12cm | $m^2$ | 660.000 |
| | - Chiều dày sàn 15cm | $m^2$ | 704.000 |
| 39 | Công tác trát | | |
| | - Trát tường | $m^2$ | 79.000 |
| | - Trát trần, dầm, trụ | $m^2$ | 134.000 |
| | - Trát granito | $m^2$ | 345.000 |
| | - Trát đá rửa | $m^2$ | 229.000 |
| | - Trát đắp phào đơn | md | 78.000 |
| | - Trát đắp phào kép | md | 89.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Trát gờ chỉ | md | 36.000 |
| 40 | Cầu thang, lan can | | |
| | - Bằng BTCT (không kể lan can) | | |
| | + Cầu thang, bậc thang láng granito | $m^2$ | 2.600.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang lát gạch men Trung Quốc, liên doanh | $m^2$ | 2.235.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang lát gạch Grannit | $m^2$ | 2.650.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang lát đá đỏ Bình Định | $m^2$ | 3.085.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang lát đá Đen Huế | $m^2$ | 3.250.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang lát đá Tím hoa cà | $m^2$ | 2.975.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang lát đá trắng sữa Quỳ Hợp | $m^2$ | 3.225.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang lát đá xám lông chuột Quỳ Hợp | $m^2$ | 3.150.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang lát gạch xi măng | $m^2$ | 2.225.000 |
| | + Cầu thang, bậc thang láng xi măng | $m^2$ | 2.215.000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang Inox 1 trụ chính | md | 770.000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang con tiện bằng sứ, xi măng | md | 365.000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ Đinh Hương | md | 1.870.000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ Lim | md | 1.560.000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ nhóm 2 | md | 1.250.000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang bằng kính cường lực tay vịn gỗ đã bao gồm phụ kiện | md | 1.520.000 |
| | - Trụ cầu thang Bằng gỗ Lim | cái | 3.950.000 |
| | - Trụ cầu thang bằng gỗ nhóm 2 | cái | 2.005.000 |
| | - Cầu thang, bậc thang bằng sắt hộp và thép bản (không kể lan can) | $m^2$ | 1.260.000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang bằng sắt hộp mạ kẽm đã sơn | md | 625.000 |
| | - Lan can cầu thang, hành lang bằng thép ống nước đã sơn | md | 470.000 |
| 41 | Sơn trần, tường | | |
| | - Không bả | $m^2$ | 41.000 |
| | - Có bả | $m^2$ | 78.000 |
| 42 | Quét vôi ve | $m^2$ | 14.000 |
| 43 | Quét nước xi măng đen | $m^2$ | 12.000 |
| 44 | Quét nước xi măng trắng | $m^2$ | 13.000 |
| 45 | Khung thép hình lưới B40, lưới mắt cáo | $m^2$ | 220.000 |
| 46 | Khung ống nước lưới B40, lưới mắt cáo | $m^2$ | 330.000 |
| 47 | Lưới B40 không khung, lưới mắt cáo | $m^2$ | 90.000 |
| 48 | Bờ rào sắt | | |
| | - Inox | $m^2$ | 990.000 |
| | - Sắt hộp mạ kẽm đã sơn | $m^2$ | 880.000 |
| | - Sắt vuông 14 x 14 đặc đã sơn | $m^2$ | 825.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Sắt vuông 12 x 12 đặc đã sơn | $m^2$ | 605.000 |
| | - Sắt vuông 10 x 10 đặc đã sơn | $m^2$ | 460.000 |
| | *Bờ rào thép hộp đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9* | | |
| | *Bờ rào sắt sơn tĩnh điện được với hệ số điều chỉnh k=1,1* | | |
| 49 | Lan can sân có xuyên hoa bằng bê tông đúc sẵn | $m^2$ | 350.000 |
| 50 | Bờ rào cột bê tông hoặc cột gỗ hoặc cột sắt | | |
| | - Chăng lưới B40 | $m^2$ | 132.000 |
| | - Chăng lưới cước, hoặc bạt | $m^2$ | 62.000 |
| | - Chăng lưới thép gai 10x10 cm | $m^2$ | 117.000 |
| | - Chăng lưới thép gai 15x15 cm | $m^2$ | 102.000 |
| | - Chăng lưới thép gai 15x20 cm | $m^2$ | 97.000 |
| | - Chăng lưới thép gai 20x20 cm | $m^2$ | 92.000 |
| | - Chăng lưới thép gai 25x25 cm | $m^2$ | 82.000 |
| | - Chăng lưới thép gai 30x30 cm | $m^2$ | 72.000 |
| | - Chăng lưới thép gai 50x50 cm | $m^2$ | 62.000 |
| | *Bờ rào chăng lưới thép giai có kích thước khác được nội suy theo diện tích ô lưới.* | | |
| 51 | Bờ rào cột bê tông, cột sắt hoặc cột gỗ, tre mét, chăng dây thép gai (khoảng cách giữa các cột từ 2 đến 3m) | | |
| | - 01 sợi | md | 59.000 |
| | - 02 sợi | md | 65.000 |
| | - 03 sợi | md | 72.000 |
| | - 04 sợi | md | 79.000 |
| | - 05 sợi | md | 85.000 |
| | *Khoảng cách giữa các cột lớn hơn 3m được nhân với hệ số điều chỉnh k=0,79. Khoảng cách giữa các cột nhỏ hơn 2 m được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,3. Bờ rào có số sợi thép gai khác được nội suy theo số sợi.* | | |
| | *Trường hợp thưng thêm vách tre, mét thì được tính bổ sung 35.000 đ/md.* | | |
| 52 | Bờ rào tạm bằng gỗ, tre, nứa, mét | md | 35.000 |
| 53 | Cửa cổng | | |
| | - Inox 201 | $m^2$ | 1.540.000 |
| | - Inox 304 | $m^2$ | 1.980.000 |
| | - Sắt hộp mạ kẽm đã sơn | $m^2$ | 1.100.000 |
| | - Sắt vuông 14 x 14 đặc đã sơn | $m^2$ | 825.000 |
| | - Sắt vuông 12 x 12 đặc đã sơn | $m^2$ | 715.000 |
| | - Sắt vuông 10 x 10 đặc đã sơn | $m^2$ | 550.000 |
| | - Khung thép hình, sắt tròn đã sơn | $m^2$ | 550.000 |
| | - Khung ống nước, lưới B40 đã sơn | $m^2$ | 495.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Ván ép, nan gỗ | $m^2$ | 200.000 |
| | *Cửa cổng thép hộp đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9* | | |
| | *Cửa cổng sắt sơn tĩnh điện được với hệ số điều chỉnh k=1,1* | | |
| 54 | Cửa cuốn - cửa kéo | | |
| | - Cửa cuốn Đài Loan | $m^2$ | 495.000 |
| | - Cửa kéo Đài Loan Có lá | $m^2$ | 605.000 |
| | - Cửa kéo Đài Loan Không lá | $m^2$ | 495.000 |
| | - Cửa cuốn tấm liền | $m^2$ | 1.100.000 |
| | - Cửa cuốn khe thoáng | $m^2$ | 1.980.000 |
| 55 | Trần, vách, sàn nhà (bao gồm cả dầm, giằng, néo) | | |
| | - Trần cót ép | $m^2$ | 200.000 |
| | - Trần gỗ gián, trần nhựa, trần tôn | $m^2$ | 240.000 |
| | - Trần gỗ ván, gỗ xoan đâu | $m^2$ | 550.000 |
| | - Trần Lambri gỗ dổi, pơ mu | $m^2$ | 850.000 |
| | - Trần Lambri gỗ đinh hương | $m^2$ | 1.800.000 |
| | - Trần thạch cao | $m^2$ | 377.000 |
| | - Trần xốp | $m^2$ | 120.000 |
| | - Trần bạt | $m^2$ | 70.000 |
| | - Sàn gỗ công nghiệp dày 8mm | $m^2$ | 370.000 |
| | - Sàn gỗ công nghiệp dày 12mm | $m^2$ | 480.000 |
| | - Sàn gỗ đinh hương | $m^2$ | 1.800.000 |
| | - Sàn gỗ Lim | $m^2$ | 900.000 |
| | - Sàn gỗ nhóm 2 | $m^2$ | 750.000 |
| | - Vách nhôm kính | $m^2$ | 650.000 |
| | - Ốp trần tường, vách bằng nhựa composit | $m^2$ | 300.000 |
| | *Trần giật cấp được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,12* | | |
| 56 | Rui chồng gỗ | | |
| | - Rui chồng gỗ nhóm 4;5 | $m^2$ | 450.000 |
| | - Rui chồng gỗ nhóm 1;2;3 | $m^2$ | 630.000 |
| 57 | Lambri gỗ | | |
| | - Lambri gỗ nhóm 4;5 | $m^2$ | 445.000 |
| | - Lambri gỗ dổi | $m^2$ | 553.000 |
| | - Lambri gỗ đinh hương | $m^2$ | 1.700.000 |
| | *Lambri gỗ giật cấp được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1* | | |
| 58 | Cửa, khuôn cửa các loại | | |
| | - Cửa sổ nhôm kính | $m^2$ | 630.000 |
| | - Cửa đi nhôm kính | $m^2$ | 735.000 |
| | - Cửa hoa sắt lá chắn tôn | $m^2$ | 715.000 |
| | - Cửa đi, cửa sổ Pano đặc, chớp gỗ Đinh Hương | $m^2$ | 4.800.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Cửa đi, cửa sổ Pano kính gỗ Đinh Hương | $m^2$ | 4.200.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x260mm | md | 1.600.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x180mm | md | 1.150.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ Đinh Hương 60x140mm | md | 900.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ dổi 60x260mm | md | 790.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ dổi 60x180mm | md | 600.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ dổi 60x140mm | md | 460.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x260mm | md | 360.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x180mm | md | 250.000 |
| | - Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x140mm | md | 190.000 |
| | - Nẹp cửa gỗ Lim | md | 60.000 |
| | - Nẹp cửa gỗ Dổi | md | 40.000 |
| | - Nẹp cửa gỗ De | md | 30.000 |
| | - Nẹp cửa gỗ nhóm IV, nhóm V | md | 20.000 |
| 59 | Một số chi tiết về nhà thờ, lăng mộ gắn cố định không di dời được | | |
| | - Đầu đao + Bằng xi măng | cái | 205.000 |
| | + Bằng Sứ | cái | 610.000 |
| | - Mặt nguyệt + Bằng xi măng | cái | 205.000 |
| | + Bằng Sứ | cái | 320.000 |
| | - Rồng chầu + Bằng xi măng | đôi | 865.000 |
| | + Bằng Sứ | đôi | 2.550.000 |
| | - Nghê chầu | con | 815.000 |
| | - Cột hương ngoài trời Có am thắp hương | cái | 1.630.000 |
| | - Cột hương ngoài trời chỉ Có Đài thắp hương | cái | 685.000 |
| | - Bát hương bằng sứ | cái | 60.000 |
| | - Búp sen bằng sứ | cái | 30.000 |
| | - Bia đá | $m^2$ | 2.550.000 |
| | - Hộc mộ đổ bê tông. | cái | 460.000 |
| | - Đĩa sứ | cái | 80.000 |
| | - Lọ hoa | cái | 30.000 |
| | - Lư hương bằng bê tông | cái | 305.000 |
| 60 | Giếng khơi thùng | | |
| | - Ống giếng ĐK 0,7m | m sâu | 696.000 |
| | - Ống giếng ĐK 0,8m | m sâu | 792.000 |
| | - Ống giếng ĐK 1,0m | m sâu | 1.098.000 |
| | - Ống giếng ĐK >1,0m | m sâu | 1.317.000 |
| 61 | Giếng khơi không có xây ghép thành bên trong | | |
| | - Đất cấp 3 | m sâu | 651.000 |
| | - Đất cấp 4 | m sâu | 805.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | *Giếng có đường kính >1,1m được nhân với hệ số điều chỉnh bằng đường kính giếng chia 1,1* | | |
| 62 | Giếng khơi có xây ghép thành bên trong | | |
| | - Đất cấp 2 | m sâu | 1.235.000 |
| | - Đất cấp 3 | m sâu | 1.717.000 |
| | - Đất cấp 4 | m sâu | 2.284.000 |
| | *Giếng có đường kính >1,4m được nhân với hệ số điều chỉnh bằng đường kính giếng chia 1,4* | | |
| 63 | Giếng khoan nước sinh hoạt (không tính đầu bơm, máy bơm; tính cho một mũi), chiều sâu tối đa 70m | | |
| | - Vùng đất cát | cái | 3.650.000 |
| | - Vùng đất cấp 2 | cái | 7.450.000 |
| | - Vùng đất cấp 3 | cái | 10.500.000 |
| | - Vùng đất cấp 4 | cái | 15.000.000 |
| | *Đối với vùng đất có chiều sâu khoan lớn hơn 70m thì cứ 1m sâu thêm ngoài 70m quy định trên được tính bổ sung, cụ thể: Vùng đất cát, sâu thêm 1m bổ sung thêm 56.000 đồng/m; Vùng đất cấp 2, sâu thêm 1m bổ sung thêm 166.000 đồng/m; Vùng đất cấp 3, sâu thêm 1m bổ sung thêm 305.000 đồng/m; Vùng đất cấp 4, sâu thêm 1m bổ sung thêm 490.000 đồng/m* | | |
| 64 | Bể chứa nước thành bể xây gạch chỉ hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm | | |
| | - Thể tích ≤ $3m^3$ | $m^3$ | 2.671.000 |
| | - Thể tích ≤ $5m^3$ | $m^3$ | 2.233.630 |
| | - Thể tích > 5 $m^3$ | $m^3$ | 1.625.521 |
| | *Nếu không có nắp đậy thì giảm trừ 292.000 đồng/$m^3$* | | |
| 65 | Bể chứa nước thành bể xây gạch táp lô có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm | | |
| | - Thể tích ≤ $3m^3$ | $m^3$ | 1.852.000 |
| | - Thể tích ≤ $5m^3$ | $m^3$ | 1.614.000 |
| | - Thể tích > 5 $m^3$ | $m^3$ | 1.324.000 |
| | *Nếu không có nắp đậy thì giảm trừ 292.000 đồng/$m^3$* | | |
| 66 | Bể chứa nước đổ bê tông trực tiếp dưới dạng ống cống, có nắp đậy bằng tấm đan bê tông dày 5cm *(nếu không có nắp đậy thì giảm trừ 104.000 đồng/$m^3$)* | $m^3$ | 805.000 |
| 67 | Bể phốt thành bể xây gạch hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy | | |
| | - Thể tích ≤ $3m^3$ | $m^3$ | 2.812.000 |
| | - Thể tích ≤ $5m^3$ | $m^3$ | 2.338.000 |
| | - Thể tích > 5 $m^3$ | $m^3$ | 1.912.000 |
| 68 | Bể phốt bằng ống cống bê tông, có nắp đậy | $m^3$ | 939.000 |
| 69 | Bể chứa hố xí bán tự hoại | $m^3$ | 2.100.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 70 | Mương thoát nước, lòng mương rộng ≤ 0,2, sâu ≤ 0,3m, không có tấm đan | | |
| | - Đổ bê tông | md | 490.000 |
| | - Xây bằng đá hộc | md | 303.000 |
| | - Xây bằng gạch chỉ | md | 293.000 |
| | - Xây bằng gạch táp lô | md | 209.000 |
| 71 | Mương thoát nước, lòng mương rộng 0,2 đến ≤ 0,4m, sâu 0,3 đến ≤ 0,5m, không có tấm đan | | |
| | - Đổ bê tông | md | 836.000 |
| | - Xây bằng đá hộc | md | 604.000 |
| | - Xây bằng gạch chỉ | md | 760.000 |
| | - Xây bằng gạch táp lô | md | 379.000 |
| 72 | Mương thoát nước, lòng mương rộng 0,4 đến ≤ 0,6m, sâu 0,5m đến ≤ 0,8m, không có tấm đan | | |
| | - Đổ bê tông | md | 1.127.000 |
| | - Xây bằng đá hộc | md | 749.000 |
| | - Xây bằng gạch chỉ | md | 947.000 |
| | - Xây bằng gạch táp lô | md | 446.000 |
| 73 | Tấm đan bê tông cốt thép | | |
| | - Tấm đan không chịu lực dày 5cm | $m^2$ | 159.000 |
| | - Tấm đan không chịu lực dày 7cm | $m^2$ | 186.000 |
| | - Tấm đan chịu lực dày 10cm | $m^2$ | 576.000 |
| | - Tấm đan chịu lực dày 15cm | $m^2$ | 800.000 |
| | - Tấm đan chịu lực dày 20cm | $m^2$ | 965.000 |
| 74 | Cống thoát nước bằng bê tông không có cốt thép | | |
| | - Đường kính trong 20 cm | md | 80.000 |
| | - Đường kính trong 30 cm | md | 114.000 |
| | - Đường kính trong 40 cm | md | 147.000 |
| | - Đường kính trong 50 cm | md | 208.000 |
| | - Đường kính trong 60 cm | md | 245.000 |
| | - Đường kính trong 70 cm | md | 320.000 |
| | - Đường kính trong 80 cm | md | 362.000 |
| | *Cống thoát nước đường kính khác được tính nội suy theo đường kính.* | | |
| 75 | Mái lợp ngói mũi hài (loại 75 viên/$m^2$) | $m^2$ | 280.000 |
| 76 | Lợp mái ngói Trung Đô tráng men loại 10 viên/$m^2$ hoặc tương đương | $m^2$ | 257.000 |
| 77 | Lợp mái ngói Trung Đô loại 10 viên/$m^2$ | $m^2$ | 245.000 |
| 78 | Mái lợp ngói âm dương (loại 80 viên/$m^2$) | $m^2$ | 350.000 |
| 79 | Lợp mái ngói Thái hai màu loại 10 viên/$m^2$ | $m^2$ | 257.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 80 | Dán ngói mũi hài loại nhỏ 130 viên/m2 (không kể bê tông mái) | $m^2$ | 279.000 |
| 81 | Dán ngói mũi hài loại to 110 viên/m2 (không kể bê tông mái) | $m^2$ | 270.000 |
| 82 | Sân đường bê tông nhựa dày 5cm (móng đá dăm dày 10cm) | $m^2$ | 307.000 |
| 83 | Sân đường láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm (móng đá dăm dày 10cm) | $m^2$ | 167.000 |
| 84 | Sơn giả gỗ, giả đá | $m^2$ | 350.000 |
| 85 | Giàn cho cây leo bằng tre, mét, dây thép | $m^2$ | 35.000 |
| 86 | Giàn cho cây leo bằng thép ống, thép hình và dây thép | $m^2$ | 70.000 |
| 87 | Mái che bằng bạt, khung tre nứa mét | $m^2$ | 70.000 |
| 88 | Cửa, vách kính cường lực (đã bao gồm phụ kiện) | | |
| | - Loại 8 ly | $m^2$ | 858.000 |
| | - Loại 10 ly | $m^2$ | 946.000 |
| | - Loại 12ly | $m^2$ | 1.023.000 |
| | - Loại 15ly | $m^2$ | 1.848.000 |
| | - Loại 19ly | $m^2$ | 2.508.000 |
| 89 | Cửa cổng bằng tôn gia cường sườn thép đã sơn | $m^2$ | 385.000 |
| 90 | Máng xối inox | md | 220.000 |
| 91 | Máng xối tôn | md | 94.000 |
| 92 | Chông sắt chống trộm trên hàng rào bằng thép đặc, hoặc thép hình | md | 73.000 |
| 93 | Guồng nước bằng tre, nứa, mét | cái | 3.000.000 |
| 94 | Tua Bin điện nước (bao gồm đập tạm và phụ kiện kèm theo) | | |
| | - Công suất ≤ 250 W | cái | 1.050.000 |
| | - Công suất > 250 W và ≤ 350 W | cái | 2.100.000 |
| | - Công suất > 350 W | cái | 3.150.000 |
| 95 | Cầu tạm bằng gỗ tre nứa mét | md | 200.000 |
| 96 | Bể bơi gia đình bằng bê tông cốt thép, ốp lát gạch (đã bao gồm thiết bị) | | |
| | - Thể tích bể 75 $m^3$ | $m^3$ | 2.566.000 |
| | - Thể tích bể 150 $m^3$ | $m^3$ | 1.812.000 |
| | - Thể tích bể 450 $m^3$ | $m^3$ | 1.551.000 |
| | *Bể bơi có thể tích khác được tính nội suy theo thể tích bể* | | |
| 97 | Đắp phù điêu nổi trên tường. | $m^2$ | 1.615.000 |
| 98 | Đắp hoành phi, câu đối bằng vữa xi măng | $m^2$ | 904.000 |
| 99 | Giấy dán tường | $m^2$ | 115.000 |
| 100 | Tranh tường vẽ trang trí nghệ thuật | $m^2$ | 350.000 |
| 101 | Tranh tường ốp đá phong thủy | $m^2$ | 1.100.000 |
| 102 | Biển quảng cáo | | |
| | - Biển bạt khung đơn | $m^2$ | 215.000 |
| | - Biển hộp có đèn | $m^2$ | 430.000 |

| TT | Hạng mục công trình khác | Đơn vị | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | - Biển nhôm khung sắt hộp | $m^2$ | 480.000 |
| 103 | Đường ống nước bằng ống thép tráng kẽm | | |
| | - Ống kẽm đường kính ≤ 32 | m | 56.000 |
| | - Ống kẽm đường kính ≤ 50 | m | 87.000 |
| | - Ống kẽm đường kính ≤ 110 | m | 144.000 |
| 104 | Đường ống nước bằng ống nhựa | | |
| | - Ống nhựa đường kính ≤ 32 | m | 25.000 |
| | - Ống nhựa đường kính ≤ 50 | m | 42.000 |
| | - Ống nhựa đường kính ≤ 110 | m | 67.000 |
| | - Loại ≤ 2,5mm | m | 20.000 |
| | - Loại ≤ 6mm | m | 34.000 |
| | - Loại > 6mm | m | 48.000 |
| 106 | Dầm ngang cổng chào bằng thép ống, thép hình | | |
| | - Tiết diện 25 x 25 cm | md | 1.040.000 |
| | - Tiết diện 30 x 30 cm | md | 1.250.000 |
| | - Tiết diện 35 x 35 cm | md | 1.455.000 |
| | - Tiết diện 40 x 40 cm | md | 1.665.000 |
| | - Tiết diện 50 x 50 cm | md | 2.080.000 |
| | *Dầm ngang thép đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9* | | |
| | *Dầm ngang thép mạ kẽm sơn tĩnh điện nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1* | | |
| 107 | Gác lửng | | |
| | - Gác lửng bằng gỗ nhóm 2, 3 | $m^2$ sàn | 1.340.000 |
| | - Gác lửng bằng gỗ nhóm 4, 5 | $m^2$ sàn | 1.060.000 |
| | - Gác lửng bằng bê tông | $m^2$ sàn | 1.010.000 |
| 108 | Thi công lót bạt nhựa đen 2 mặt HDPE (ao nuôi tôm...) | $m^2$ | 24.000 |
| 109 | Kè ao bằng rọ đá | $m^3$ | 784.000 |